

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng về tài sản và nợ phải trả của khách hàng

Công ty quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức khách hàng của Công ty mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do Công ty lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Tài sản và nợ phải trả của khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty (ngoài bảng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Quản trị về rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

3.12 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

<i>Tài sản FVTPL</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Chứng khoán thương mại	19.617.799.817	-	19.617.799.817	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.568.770.000	-	15.568.770.000	-
Cổ phiếu niêm yết	4.049.029.817	-	4.049.029.817	-
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-
Cộng	19.617.799.817	-	19.617.799.817	-

b. Các khoản cho vay và phải thu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản cho vay	2.175.081.338	5.258.107.435
Các khoản phải thu	597.934.913	1.828.092.778
Cộng	2.773.016.251	7.086.200.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ TRƯỜNG CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH

TT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016				01/01/2016					
		Giá trị mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
FVTPL		19.617.799.817	16.077.810.300	330.000	3.539.989.517	16.078.140.300	19.617.799.817	16.176.846.300	352.000	3.441.305.517	16.176.846.300
<i>Cổ phiếu</i>		<i>19.617.799.817</i>	<i>16.077.810.300</i>	<i>330.000</i>	<i>3.539.989.517</i>	<i>16.078.140.300</i>	<i>19.617.799.817</i>	<i>16.176.846.300</i>	<i>352.000</i>	<i>3.441.305.517</i>	<i>16.176.846.300</i>
ANV		4.047.374.172	508.128.000	-	3.539.246.172	508.128.000	4.047.374.172	606.720.000	-	3.440.654.172	606.720.000
NBC		1.313.617	675.800	-	637.817	675.800	1.313.617	784.800	-	528.817	784.800
VCB		342.028	236.500	-	105.528	236.500	342.028	219.500	-	122.528	219.500
PVC		-	-	330.000	-	330.000	-	352.000	352.000	-	352.000
Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà		15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	15.568.770.000	15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	15.568.770.000
HTM											
Các khoản cho vay và phải thu		2.773.016.251	2.321.977.588	-	451.038.663	2.321.977.588	7.051.742.435	6.601.396.435	-	450.346.000	6.601.396.435
<i>Các khoản cho vay</i>		<i>2.175.081.338</i>	<i>2.175.081.338</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.175.081.338</i>	<i>5.258.107.435</i>	<i>5.258.107.435</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.258.107.435</i>
Margin		309.000.000	309.000.000	-	-	309.000.000	3.164.000.000	3.164.000.000	-	-	3.164.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán		1.866.081.338	1.866.081.338	-	-	1.866.081.338	2.094.107.435	2.094.107.435	-	-	2.094.107.435
<i>Các khoản phải thu</i>		<i>597.934.913</i>	<i>146.896.250</i>	<i>-</i>	<i>451.038.663</i>	<i>146.896.250</i>	<i>1.793.635.000</i>	<i>1.343.289.000</i>	<i>-</i>	<i>450.346.000</i>	<i>1.343.289.000</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính		554.138.663	103.100.000	-	451.038.663	103.100.000	1.793.635.000	1.343.289.000	-	450.346.000	1.343.289.000
Phải thu có tức, tiền lãi đến ngày nhận		43.796.250	43.796.250	-	-	43.796.250	-	-	-	-	-
AFS											
Cộng		22.390.816.068	18.399.787.888	330.000	3.991.028.180	18.400.117.888	26.669.542.252	22.778.242.735	352.000	3.891.651.517	22.778.242.735

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này						Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán VND	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	TSTC FVTPL	670.954	19.617.799.817	16.077.810.300	3.539.989.517	3.441.305.517	98.684.000	
1	ANV	75.840	4.047.374.172	508.128.000	3.539.246.172	3.440.654.172	98.592.000	
2	NBC	109	1.313.617	675.800	637.817	528.817	109.000	
3	VCB	5	342.028	236.500	105.528	122.528	(17.000)	
4	Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà (*)	595.000	15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	-	
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-	
III	TSTC cho vay	-	2.773.016.251	2.321.977.588	451.038.663	450.346.000	692.663	
1	Margin	-	309.000.000	309.000.000	-	-	-	
2	Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.866.081.338	1.866.081.338	-	-	-	
3	Phải thu bán các tài sản tài chính	-	554.138.663	103.100.000	451.038.663	450.346.000	692.663	
4	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	43.796.250	43.796.250	-	-	-	
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	
Cộng		670.954	22.390.816.068	18.399.787.888	3.991.028.180	3.891.651.517	99.376.663	

(*) Khoản đầu tư chiếm 35,13% vốn chủ sở hữu thuần tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016. Công ty đang tìm đối tác nhận chuyển nhượng khoản đầu tư để giảm tỷ lệ đầu tư về đúng hạn mức quy định. Công ty chưa lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoạt động margin	309.000.000	3.164.000.000
Doãn Duy Sơn	309.000.000	190.000.000
Lê Thị Lan	-	530.000.000
Vũ Văn Hiệp	-	1.096.000.000
Đặng Thị Vân Hòa	-	659.000.000
Khách hàng khác	-	689.000.000
Ứng trước tiền bán chứng khoán	1.866.081.338	2.094.107.435
Thái Duy Hiền	-	298.600.071
Phan Tuấn Anh	-	423.983.291
Vũ Văn Hiệp	-	319.448.132
Nguyễn Kim Chi	-	229.471.000
Trương Việt Hưng	-	207.494.929
Mai Thị Dung	567.867.706	-
Nguyễn Quốc Hùng	300.364.410	-
Nguyễn Thị Hoa	611.976.464	-
Khách hàng khác	385.872.758	615.110.012
Cộng	2.175.081.338	5.258.107.435

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

a. Các khoản phải thu bán các TSTC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hà Huy Hoàng	315.220.000	315.220.000
Trần Văn Cường	238.918.663	1.097.450.000
Nguyễn Thúy Huệ	-	380.965.000
Cộng	554.138.663	1.793.635.000
<i>Trong đó: Đã lập dự phòng</i>	<i>451.038.663</i>	<i>450.346.000</i>

Các khoản phải thu bán các TSTC là các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Công ty đang trong quá trình tất toán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

b. Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	43.796.250	34.457.778
Cộng	43.796.250	34.457.778

11. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY ĐÃ CUNG CẤP

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	42.100.000	35.500.000
Công ty Cổ phần Vàng Châu Á (*)	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (*)	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước (*)	4.000.000	4.000.000
Công ty TNHH In tài chính	6.600.000	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	8.825.052	8.570.349
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	8.825.052	8.570.349
Tổng cộng	50.925.052	44.070.349

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh số 13.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam (*)	115.936.476	115.936.476
Thuế TNDN nộp thừa	20.868.435	20.868.435
Ứng trước cho người bán	48.500.000	33.927.000
Phải thu khác	70.943.019	48.255.686
Tổng cộng	256.247.930	218.987.597

(*) Đã lập dự phòng 100%, xem thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 3666

Fax: (04) 3933 4668

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán
từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi		Số trích lập trong kỳ		Số hoàn nhập trong kỳ		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Các khoản phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	35.500.000	4.000.000	-	-	-	-	35.500.000	31.500.000	-	-
	Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	-	-	-	-	-	16.500.000	16.500.000	-	-
	Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	15.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	4.000.000	-	-	-
2	Các khoản phải thu khác	115.936.476	34.780.943	-	-	-	-	115.936.476	81.155.533	-	-
	Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	115.936.476	34.780.943	-	-	-	-	115.936.476	81.155.533	-	-
	Cộng	151.436.476	38.780.943	-	-	-	-	151.436.476	112.655.533	-	-

(Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thường niên và quản lý thành viên	229.000.010	-
- Chi phí đường truyền	37.500.000	-
- Chi phí tư vấn phát hành chứng khoán	30.600.000	30.600.000
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.400.000	3.400.000
Cộng	300.500.010	34.000.000
Chi phí trả trước dài hạn		
- Thiết bị, dụng cụ chờ phân bổ	36.654.622	42.881.632
Cộng	36.654.622	42.881.632

15. CẢM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng HCM	76.342.130	76.342.130
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Cộng	86.342.130	86.342.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.080.408.872	820.737.000	1.532.072.963	6.433.218.835
Số cuối kỳ	4.080.408.872	820.737.000	1.532.072.963	6.433.218.835
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	3.929.248.136	820.737.000	1.501.319.321	6.251.304.457
Khấu hao trong kỳ	50.581.259	-	6.588.642	57.169.901
Số cuối kỳ	3.979.829.395	820.737.000	1.507.907.963	6.308.474.358
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	151.160.736	-	30.753.642	181.914.378
Số cuối kỳ	100.579.477	-	24.165.000	124.744.477
<i>Trong đó:</i>				
Hết khấu hao đang sử dụng (NG)	3.271.763.055	820.737.000	1.426.654.622	5.519.154.677

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.485.162.000	1.485.162.000
Số cuối kỳ	1.485.162.000	1.485.162.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	1.324.006.088	1.324.006.088
Khấu hao trong kỳ	26.822.583	26.822.583
Số cuối kỳ	1.350.828.671	1.350.828.671
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	161.155.912	161.155.912
Số cuối kỳ	134.333.329	134.333.329

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.167.662.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.059.838.195	3.059.838.195
Cộng	3.059.838.195	3.059.838.195

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.195.119.898	1.149.258.683
Tiền lãi phân bổ trong năm	636.151.240	530.866.002
Cộng	1.951.271.138	1.800.124.685

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch	49.000.000	-
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - phí lưu ký	19.206.405	-
Cộng	68.206.405	-

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin NH Tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
Viện Hóa học Công Nghiệp	-	339.519.097
Cộng	24.000.000	363.519.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	32.000.000	41.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Trí Việt	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Nari Hamico	13.750.000	13.750.000
Nhà xuất bản Giáo dục VN	-	110.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông-CTCP	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	30.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Công trình	44.000.000	-
Cộng	774.750.000	279.750.000

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	31.596.625	15.031.615
Thuế thu nhập cá nhân	132.957.619	115.409.486
Cộng	164.554.244	130.441.101

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Lãi trả nhà đầu tư	16.554.092	10.255.934
Chi phí hoạt động	450.303.246	193.063.695
Cộng	466.857.338	203.319.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp hộ nhà đầu tư	90.975.647	90.975.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.596.998	25.975.204
Cộng	129.572.645	116.950.851

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>(%)</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH CNTT và TT Tân Thanh Hoa	1,96	1.150.000.000	1.150.000.000
Ông Lê Thành Trung	9,81	5.750.000.000	5.750.000.000
Bà Vũ Thúy Anh	9,26	5.428.000.000	5.428.000.000
Cổ đông khác	78,97	46.291.400.000	46.291.400.000
Cộng	100,00	58.619.400.000	58.619.400.000

b. Cổ phiếu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.861.940	5.861.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.861.940	5.861.940
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.940</i>	<i>5.861.940</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.940	5.861.940
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.861.940</i>	<i>5.861.940</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	427.013.440.000	385.501.670.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.117.110.000	3.254.880.000
<i>Tài sản tài chính tạm ngừng giao dịch</i>	<i>2.779.500.000</i>	<i>2.769.500.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ giao dịch</i>	<i>13.337.610.000</i>	<i>485.380.000</i>
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.826.770.000	10.021.800.000
Cộng	445.957.320.000	398.778.350.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

28. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Phí lưu ký chứng khoán	8.825.052	8.570.349
Cộng	8.825.052	8.570.349

29. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Phải trả gốc margin	309.000.000	3.164.000.000
<i>Phải trả gốc margin của NĐT trong nước</i>	<i>309.000.000</i>	<i>3.164.000.000</i>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.866.081.338	2.094.107.435
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng</i> <i>khoán của NĐT trong nước</i>	<i>1.866.081.338</i>	<i>2.094.107.435</i>
Cộng	2.175.081.338	5.258.107.435

30. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TSTC FVTPL

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	169.463.472	-
Cổ tức	-	68.256.000
Cộng	169.463.472	68.256.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

31. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Tiền lãi gốc cho vay hoạt động margin	198.260.528	998.843.840
Tiền lãi gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	147.722.956	495.523.646
Cộng	345.983.484	1.494.367.486

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động quản lý sở cổ đông	30.363.636	32.727.272
Lãi được phân bổ Quỹ hỗ trợ thanh toán	105.285.238	-
Thu nhập khác	15.120.024	67.377.375
Cộng	150.768.898	100.104.647

33. LỖ CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lỗ bán các TSTC FVTPL	-	175.831.868
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	99.376.663	(550.695.568)
<i>Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá TSTC</i>	<i>99.376.663</i>	<i>(550.695.568)</i>
Cộng	99.376.663	(374.863.700)

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi không có định	66.169.290	61.840.066
Cộng	66.169.290	61.840.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý (lương và các khoản phúc lợi)	1.419.805.811	1.564.609.586
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	161.880.000	139.234.466
Chi phí văn phòng phẩm	45.977.000	22.610.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.970.139	16.648.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.500.268	35.016.717
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	38.780.943	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.945.463	470.890.527
Chi phí khác	202.854.612	342.634.813
Cộng	2.489.714.236	2.597.644.289

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lợi nhuận kế toán (1)	(1.448.954.923)	(770.339.801)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	18.449.348	103.028.150
Các khoản điều chỉnh (giảm) (3)	-	(68.256.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) + (2) + (3)	(1.430.505.575)	(735.567.651)
Chuyển lỗ năm trước (5)	-	-
Thu nhập tính thuế (6)	-	-
Thuế suất (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(20.868.435)	(20.868.435)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(20.868.435)	(20.868.435)

b. Tình hình quyết toán thuế TNDN

Từ khi thành lập đến nay, cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế TNDN của Công ty.

c. Chuyển lỗ

Theo luật thuế hiện hành, các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau trong vòng 5 năm kể từ khi phát sinh để bù trừ với lợi nhuận thu được.

<i>Năm phát sinh - năm hết hạn</i>	<i>Số lỗ phát sinh VND</i>	<i>Số lỗ đã chuyển/hết hạn VND</i>	<i>Lỗ còn được chuyển VND</i>
2010 - 2015	811.837.793	811.837.793	-
2011 - 2016	10.072.196.986	902.322.477	9.169.874.509
2012 - 2017	6.129.316.466	-	6.129.316.466
2013 - 2018	3.825.114.283	-	3.825.114.283
2015 - 2020	2.617.558.759	-	2.617.558.759
Cộng	23.456.024.287	1.714.160.270	21.741.864.017

Với số lỗ lũy kế được chuyển ở trên, Công ty ước tính có thể tạo ra khoản lợi nhuận là 15.229.190.975 đồng để bù đắp, vậy nên Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại 3.059.838.195 đồng tương ứng với khoản lợi nhuận trong tương lai này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

d. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (“tài sản thuế TNHL”)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Số dư đầu kỳ (1)	3.059.838.195	4.050.378.341
Tài sản thuế TNHL phát sinh trong kỳ (2) = (3)+(4)	-	-
<i>Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (3)</i>	-	147.113.530
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNHL đã được ghi nhận từ các năm trước (4)</i>	-	(225.517.297)
Số dư cuối kỳ (5) = (1) + (2)	3.059.838.195	3.971.974.574

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	(1.448.954.923)	(848.743.568)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2)	(1.448.954.923)	(848.743.568)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (4)	5.861.940	5.861.940
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(247)	(145)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
 Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phần Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội
 Điện thoại: (04) 3933 3666 Fax: (04) 3933 4668

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán
 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.716.023.161	-	18.553.218.567	-	21.716.023.161	18.553.218.567
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.617.799.817	3.539.989.517	19.617.799.817	3.441.305.517	16.077.810.300	16.176.494.300
Các khoản cho vay	2.175.081.338	-	5.258.107.435	-	2.175.081.338	5.258.107.435
Các khoản phải thu ngắn hạn	597.934.913	451.038.663	1.828.092.778	450.346.000	146.896.250	1.377.746.778
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	50.925.052	35.500.000	44.070.349	31.500.000	15.425.052	12.570.349
Phải thu khác	256.247.930	115.936.476	218.987.597	81.155.533	140.311.454	137.832.064
Cộng	44.414.012.211	4.142.464.656	45.520.276.543	4.004.307.050	40.271.547.555	41.515.969.493
Nợ tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	68.206.405	-	-	-	68.206.405	-
Phải trả người bán ngắn hạn	24.000.000	-	363.519.097	-	24.000.000	363.519.097
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	774.750.000	-	279.750.000	-	774.750.000	279.750.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	164.554.244	-	130.441.101	-	164.554.244	130.441.101
Chi phí phải trả ngắn hạn	466.857.338	-	203.319.629	-	466.857.338	203.319.629
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	129.572.645	-	116.950.851	-	129.572.645	116.950.851
Cộng	1.627.940.632	-	1.095.980.678	-	1.627.940.632	1.095.980.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được xác định theo giá trị thị trường.

39. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ: Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất: Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán. Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Rủi ro về giá: Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

b. Rủi ro tín dụng

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

<i>Nợ tài chính</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đầu kỳ				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	363.519.097	-	-	363.519.097
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	279.750.000	-	-	279.750.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	130.441.101	-	-	130.441.101
Chi phí phải trả ngắn hạn	203.319.629	-	-	203.319.629
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.000.000	-	-	2.000.000
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	116.950.851	-	-	116.950.851
Cuối kỳ				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	68.206.405	-	-	68.206.405
Phải trả người bán ngắn hạn	24.000.000	-	-	24.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	774.750.000	-	-	774.750.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	164.554.244	-	-	164.554.244
Chi phí phải trả ngắn hạn	466.857.338	-	-	466.857.338
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	129.572.645	-	-	129.572.645

d. Tài sản tài chính quá hạn, giảm giá

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá: Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty.

Công ty có nhóm tài sản tài chính quá hạn và giảm giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Trong đó</i>	
		<i>Quá hạn</i>	<i>Giảm giá</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.617.799.817	-	3.539.989.517
Các khoản phải thu ngắn hạn	597.934.913	238.918.663	212.120.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	50.925.052	35.500.000	-
Phải thu khác	256.247.930	115.936.476	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Lương và các quyền lợi gộp khác của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	619.115.000	734.518.478

41. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là các thông tin trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (CPA HANOI) và được trình bày lại cho phù hợp với thông tin trình bày cuối kỳ.

42. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/ Tổng Tài sản (%)	11,55%	11,19%
- Tài sản cố định/ Tổng Tài sản (%)	0,56%	0,73%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	88,45%	88,81%
2. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	3,60%	2,39%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (lần)	25,01 lần	34,05 lần
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu) (%)	0,58%	0,75%
- Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)	24,60 lần	37,14 lần
- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	13,14 lần	16,55 lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

42. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tỷ suất sinh lợi		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	(44,22)%	(19,11)%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	(3,27)%	(1,85)%

43. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CTCK

STT	Các chỉ tiêu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	10.170.687.820	10.180.564.970
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.878.514.861	2.069.365.899
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	19.049.202.681	19.249.930.869
5	Vốn khả dụng	39.152.051.503	40.903.247.452
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	205,53%	212,49%

Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu

Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016